



Lien Viet Securities
CHỨNG KHOÁN LIÊN VIỆT

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN LIÊN VIỆT

Tầng 2, tòa nhà Him Lam, 234 Ngô Tất Tố, phường 22, quận Bình Thạnh

Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028-73098198

Fax: 028- 35146799

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2020

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		133.696.631.778	161.318.731.280
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		131.539.843.062	159.057.130.203
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	66.829.053.809	44.137.548.001
1.1. Tiền	111.1		2.829.053.809	1.347.548.001
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		64.000.000.000	42.790.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.5.3.1	145.500.000	107.500.000
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.5.3.2	30.000.000.000	75.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.5.3.3	32.500.000.000	32.500.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		5.212.471.502	10.459.619.447
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		5.212.471.502	10.459.619.447
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	A.5.3.4	3.944.819.444	3.944.819.444
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.267.652.058	6.514.800.003
8. Trả trước cho người bán	118		159.500.000	159.500.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4.1	407.225.000	407.225.000
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4.2	6.385.145.272	6.500.430.276
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.5.5	(10.099.052.521)	(10.214.692.521)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		2.156.788.716	2.261.601.077
1. Tạm ứng	131	A.5.8	1.987.476.676	1.987.476.676
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.6.1	15.671.865	184.513.315
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.5.9.1	18.200.000	18.200.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		135.440.175	71.411.086
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		167.078.732.791	101.547.800.882
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		165.180.000.000	100.873.946.474
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		165.180.000.000	100.873.946.474

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	A.5.3.5	165.180.000.000	100.873.946.474
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		1.345.202.235	199.561.108
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.10	1.221.574.460	-
- Nguyên giá	222		7.558.860.090	6.189.260.090
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6.337.285.630)	(6.189.260.090)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.11	123.627.775	199.561.108
- Nguyên giá	228		15.382.690.564	15.382.690.564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(15.259.062.789)	(15.183.129.456)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		553.530.556	474.293.300
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.5.9.2	-	16.553.790
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.6.2	124.614.464	28.801.418
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.7	428.916.092	428.938.092
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		300.775.364.569	262.866.532.162

C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4.953.903.003	6.324.473.697
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.910.927.027	6.281.497.721
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.5.12	1.531.936	1.531.936
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	A.5.13	400.000.000	730.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.14	256.441.462	1.032.706.388
11. Phải trả người lao động	323		872.030.262	849.780.262
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.15	163.158.936	185.867.551

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	A.5.16	516.429.223	623.570.792
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.17	2.423.172.220	2.677.332.220
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		278.162.988	180.708.572
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		42.975.976	42.975.976
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
<i>1.1. Vay dài hạn</i>	<i>342</i>			
<i>1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn</i>	<i>343</i>			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		42.975.976	42.975.976
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		295.821.461.566	256.542.058.465
I. Vốn chủ sở hữu	410		295.821.461.566	256.542.058.465
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
<i>1.1. Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>411.1</i>		<i>250.000.000.000</i>	<i>250.000.000.000</i>
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		250.000.000.000	250.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
<i>1.2. Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>411.2</i>			
<i>1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>	<i>411.3</i>			
<i>1.4. Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>411.4</i>			
<i>1.5. Cổ phiếu quỹ (*)</i>	<i>411.5</i>			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	A.5.3.5	34.702.506.000	(547.943.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		610.065.219	610.065.219
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		649.275.782	649.275.782
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.22	9.859.614.565	5.830.660.464
<i>7.1. Lợi nhuận đã thực hiện</i>	<i>417.1</i>		<i>9.942.114.565</i>	<i>5.951.160.464</i>
<i>7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	<i>417.2</i>		<i>(82.500.000)</i>	<i>(120.500.000)</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		300.775.364.569	262.866.532.162

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		25.000.000	25.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		20.050.000.000	30.050.000.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>	A.5.23	<i>20.050.000.000</i>	<i>30.050.000.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>008.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>008.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>008.4</i>			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>008.5</i>			
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>008.6</i>			
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	<i>008.7</i>			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>009.1</i>			
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>009.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>009.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>009.4</i>			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.5.24	122.880.000.000	88.880.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.5.25	650.157.680.000	771.591.130.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>3.285.140.000</i>	<i>37.194.500.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>466.214.450.000</i>	<i>553.738.540.000</i>
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>180.658.090.000</i>	<i>180.658.090.000</i>
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>			
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.5.26	540.000	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		630.617.783	577.188.966
<i>7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	027	A.5.27	619.191.523	565.762.706
<i>7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng</i>	028			
<i>7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i>	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
<i>7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán</i>	030	A.5.28	11.426.260	11.426.260
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		619.191.523	565.762.706
<i>8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.1	A.5.29	619.191.523	565.762.706
<i>8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
<i>9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý</i>	032.1			
<i>9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý</i>	032.2			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		11.426.260	11.426.260

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Trần Hùng Nam

Trần Lan Hương

Huỳnh Văn Phát

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		7.500.000	-	3.699.349.500	588.088.200
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL</i>	<i>01.1</i>	<i>B.5.1</i>	-	-	<i>3.616.349.500</i>	<i>41.838.200</i>
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	<i>01.2</i>	<i>B.5.2</i>		-	<i>65.500.000</i>	<i>521.250.000</i>
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL</i>	<i>01.3</i>	<i>B.5.3</i>	<i>7.500.000</i>	-	<i>17.500.000</i>	<i>25.000.000</i>
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B.5.3	1.309.824.651	2.743.721.922	5.005.733.425	7.217.485.344
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03					
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	B.5.3	1.604.800.000	899.835.616	5.679.567.123	4.670.000.000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		-	-	-	-
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		55.258.473	70.947.184	360.711.242	293.044.355
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		854.545.454	891.515.152	3.414.107.194	1.211.515.154
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.5.4	1.016.299.998	800.156.665	3.439.483.549	3.413.926.660
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		4.848.228.576	5.406.176.539	21.598.952.033	17.394.059.713
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		18.922.819	(2.939.413.000)	129.617.968	133.841.588
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.1</i>	<i>B.5.1</i>	-	-	-	<i>62.638.200</i>
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>21.2</i>	<i>B.5.2</i>	<i>8.500.000</i>	<i>(2.939.413.000)</i>	<i>27.500.000</i>	<i>17.000.000</i>
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.3</i>		<i>10.422.819</i>	-	<i>102.117.968</i>	<i>54.203.388</i>
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		102.697.864	86.323.640	457.051.139	323.796.842
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		136.470.000	115.060.000	385.795.310	262.070.000
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29				-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		56.827.283	94.142.881	228.820.565	293.234.907
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		403.706.028	455.717.841	1.258.498.341	1.518.908.300
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		8.333.332	26.501.334	33.814.333	65.506.336
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40	B.5.6	726.957.326	(2.161.667.304)	2.493.597.656	2.597.357.973
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.5.5				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		5.187.925	4.356.822	21.622.299	45.283.025
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	25.257.129	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		5.187.925	4.356.822	46.879.428	45.283.025
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.5.7	2.907.118.107	3.531.906.820	8.671.677.390	7.678.984.282
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		1.219.341.068	4.040.293.845	10.480.556.415	7.163.000.483
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		-	29.810	4.000.000	761.628
8.2. Chi phí khác	72		-	102.064.130	-	102.064.776
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		-	(102.034.320)	4.000.000	(101.303.148)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		1.219.341.068	3.938.259.525	10.484.556.415	7.061.697.335
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		1.227.841.068	998.846.525	10.446.556.415	6.557.447.335
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(8.500.000)	2.939.413.000	38.000.000	504.250.000
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		(319.395.171)	649.839.710	1.358.147.898	1.684.726.509
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		(319.395.171)	649.839.710	1.358.147.898	1.684.726.509
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		1.538.736.239	3.288.419.815	9.126.408.517	5.376.970.826
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		1.538.736.239	3.288.419.815	9.126.408.517	5.376.970.826
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		29.926.172.000	(7.101.413.000)	35.250.449.000	(8.641.413.000)
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400		29.926.172.000	(7.101.413.000)	35.250.449.000	(8.641.413.000)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		62	132	365	215
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		62	132	365	215
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Hùng Nam

Trần Hùng Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Lan Hương

Trần Lan Hương

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Văn Phát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Theo phương pháp trực tiếp
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-			-
1	Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1	(6.948.550.500)	-	(151.850.964.000)	(157.526.913.000)
2	Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2	-	-	239.227.762.500	77.908.065.355
3	Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3	-		-	-
4	Cổ tức đã nhận	4	7.500.000	-	17.500.000	25.000.000
5	Tiền lãi đã thu	5	3.590.510.518	591.024.220	14.888.349.823	4.667.003.494
6	Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6				
7	Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7	(394.840.892)	(109.610.475)	(496.002.836)	(139.523.400)
8	Tiền chi trả cho người lao động	8	(2.116.786.409)	(1.690.872.508)	(6.299.408.807)	(6.210.637.561)
9	Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	9	(1.190.766.798)	(685.089.359)	(3.630.460.117)	(3.524.210.178)
10	Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10	(18.978.903)	(1.069.951.395)	(70.338.678.094)	(2.627.972.975)
11	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	453.075.088	1.170.079.446	8.007.532.980	5.361.915.876
12	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(190.000.000)	(816.105.130)	(1.563.275.641)	(1.799.832.459)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.808.837.896)	(2.610.525.201)	27.962.355.808	(83.867.104.848)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-		-	-
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	-	-	(1.369.600.000)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	-		-	-
3	Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23	-		-	-
4	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24	-		-	-
5	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	-	(269.600.000)	1.100.000.000
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-		-	-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-		-	-
3	Tiền vay gốc	33	-	-	-	-
3.1	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1	-		-	-
3.2	Tiền vay khác	33.2	-	-	-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-	-	-
4.1	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1	-		-	-
4.2	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2	-		-	-
4.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3	-	-	-	-
5	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	(5.001.250.000)	(4.526.250.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-	(5.001.250.000)	(4.526.250.000)
IV	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	(6.808.837.896)	(2.610.525.201)	22.691.505.808	(87.293.354.848)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	73.637.891.705	46.748.073.202	44.137.548.001	131.430.902.849
	Tiền	61	61.637.891.705	2.048.073.202	1.347.548.001	1.753.600.041
	Các khoản tương đương tiền	62	12.000.000.000	44.700.000.000	42.790.000.000	129.677.302.808
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63	-		-	-
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	66.829.053.809	44.137.548.001	66.829.053.809	44.137.548.001
	Tiền	71	2.829.053.809	1.347.548.001	2.829.053.809	1.347.548.001
	Các khoản tương đương tiền	72	64.000.000.000	42.790.000.000	64.000.000.000	42.790.000.000
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73	-		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		-			-
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1	-		-	
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	-		-	
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3	-		-	
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4	-		-	
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5	-		-	
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6	-		-	
7. Nhận tiền gửi để thanh toán các giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	56.320.675	69.913.689	288.530.634	266.791.741
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	8	-		-	
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9	(55.258.473)	(70.973.951)	(248.311.342)	(293.074.165)
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10	-		-	
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11	-		-	
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	10.990.040	199.025	195.940.891.164	197.972.182.585
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	-	-	(195.927.681.639)	(197.961.510.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	12.052.242	(861.237)	53.428.817	(15.609.839)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	618.565.541	578.050.203	577.188.966	592.798.805
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	618.565.541	578.050.203	577.188.966	592.798.805
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	607.040.956	566.623.943	565.762.706	581.372.545
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	-		-	
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	-		-	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35	11.524.585	11.426.260	11.426.260	11.426.260
Các khoản tương đương tiền	36	-		-	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	-		-	
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	630.617.783	577.188.966	630.617.783	577.188.966
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	630.617.783	577.188.966	630.617.783	577.188.966
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42	619.191.523	565.762.706	619.191.523	565.762.706
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	-		-	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	-		-	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45	11.426.260	11.426.260	11.426.260	11.426.260
Các khoản tương đương tiền	46	-		-	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	-		-	

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Hùng Nam

Trần Lan Hương



Huỳnh Văn Phát

Trần Hùng Nam

Trần Lan Hương

Huỳnh Văn Phát

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2019	Năm 2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		366.429.178	610.065.219	243.636.041	-	-	-	610.065.219	610.065.219
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		405.639.741	649.275.782	243.636.041	-	-	-	649.275.782	649.275.782
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		8.093.470.000	(547.943.000)	-	8.641.413.000	35.250.449.000	-	(547.943.000)	34.702.506.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		6.071.849.166	5.830.660.464	4.872.720.826	5.113.909.528	9.126.408.517	5.097.454.416	5.830.660.464	9.859.614.565
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		6.696.599.166	5.951.160.464	4.872.720.826	5.618.159.528	9.088.408.517	5.097.454.416	5.951.160.464	9.942.114.565
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(624.750.000)	(120.500.000)		(504.250.000)	38.000.000	-	(120.500.000)	(82.500.000)
Cộng:		264.937.388.085	256.542.058.465	5.359.992.908	13.755.322.528	44.376.857.517	5.097.454.416	256.542.058.465	295.821.461.566
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		8.093.470.000	(547.943.000)	-	8.641.413.000	35.250.449.000	-	(547.943.000)	34.702.506.000
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá lại TED theo mô hình giá trị hợp lý									
4. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
5. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Cộng:		8.093.470.000	(547.943.000)	-	8.641.413.000	35.250.449.000	-	(547.943.000)	34.702.506.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hùng Nam

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Lan Hương

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2021
TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Văn Phát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo:

- Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009;
- Quyết định số 304/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 03 tháng 03 năm 2010 về việc thay đổi vốn góp giữa các cổ đông sáng lập;
- Quyết định số 316/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 20 tháng 04 năm 2010 về việc đổi tên Công ty;
- Quyết định số 309/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 10 tháng 03 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 325/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 25 tháng 05 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định 621/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 03 tháng 08 năm 2010 về việc thành lập chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 367/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 185/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 02 năm 2011 về việc thay đổi người đứng đầu chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 622/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 24 tháng 08 năm 2011 về việc thay đổi địa chỉ chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Công văn số 581/2013/SGDHCM-TV ngày 16 tháng 04 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 02 tháng 05 năm 2013;
- Công văn số 487/SGDHN-QLTV ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 02 tháng 05 năm 2013;
- Quyết định số 31/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 07 năm 2013 về việc thay đổi người đại diện pháp luật;
- Quyết định số 33/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 06 tháng 08 năm 2013 về việc thay đổi trụ sở chính;
- Quyết định số 462/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 06 tháng 08 năm 2013 về việc thay đổi tên và địa chỉ chi nhánh;
- Quyết định số 08/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 09 năm 2013 về việc chấm dứt tư cách Thành viên giao dịch của Công ty từ ngày 20 tháng 09 năm 2013;
- Quyết định số 464/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 20 tháng 09 năm 2013 về việc chấm dứt tư cách Thành viên giao dịch của Công ty từ ngày 20 tháng 09 năm 2013;

- Giấy chứng nhận Thành viên lưu ký số 112/GCNTVLK do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 09 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 12 tháng 08 năm 2013;
- Quyết định số 30/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 23 tháng 6 năm 2015 về việc thay đổi trụ sở chính;
- Giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC - UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 07 năm 2016 về việc thay đổi vốn điều lệ;
- Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC - UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2016 về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh;
- Quyết định số 1243/QĐ - UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2016 về việc thay đổi người đứng đầu chi nhánh
- Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC - UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 09 năm 2017 về việc thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật;
- Quyết định số 704/QĐ - UBCK ngày 28/07/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần chiếm từ 10% trở lên vốn điều lệ đã góp của công ty chứng khoán

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Lầu 2, Tòa nhà Him Lam, 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

1.3. Điều lệ CTCK ban hành năm 2009 và sửa đổi, bổ sung ngày 31/08/2016

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: **250.000.000.000** đồng

- Mục tiêu đầu tư: Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầu tư chứng khoán; tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.

- Hạn chế đầu tư:

Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 44 “Hạn chế đầu tư” Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn thành lập công ty chứng khoán và Khoản 14, Điều 1 Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính. Một số nội dung hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

Đầu tư bất động sản, tài sản cố định

Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty. Giá trị còn lại của bất động sản và tài sản cố định được đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty.

Đầu tư trái phiếu

Công ty đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp với tổng giá trị không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu.

Đầu tư tài chính

Công ty không được đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh, cụ thể:

Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty khác có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty;

- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, ngoại trừ đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
- Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tư vấn tài chính; Lưu ký chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

Trụ sở chính : Lầu 2, tòa nhà Him Lam, số 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội : Tầng 6, Thai Holdings Tower, số 210 Trần Quang Khải và số 17 Tông Đản, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

- Nhân viên

Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 29 người, trong đó có 20 người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Kỳ kế toán Quý 4 hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/10 kết thúc ngày 31/12
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK 12/02/2009 và kết thúc vào ngày 31/12/2009

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và thực hiện trên phần mềm kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

- Theo thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán phù hợp hơn với các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Thông tư quy định các nội dung liên quan đến chứng từ, tài khoản, phương pháp, sổ kế toán, mẫu BCTC, phương pháp lập và trình bày BCTC áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 và thay thế cho thông tư 95/2018/TT-BTC ngày 24/10/2008 và thông tư 162/2010/TT/BTC ngày 20/10/2010.

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật kế toán mới”). Luật kế toán mới bổ sung thêm quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Luật kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Công ty chưa áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với các báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho các khoản đầu tư chứng khoán của Công ty do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), nợ tài chính.

Nguyên tắc phân loại FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu, AFS

Tài sản tài chính (TSTC) được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày phát sinh.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM).

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là TSTC không phái sinh với việc thanh toán là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Công ty đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Cho vay và phải thu.

TSTC không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS).

TSTC không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ tài chính được phân loại là nợ tài chính theo FVTPL hoặc nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ.

Nợ tài chính theo FVTPL

Nợ tài chính theo FVTPL bao gồm một khoản nợ tài chính nắm giữ để mua bán và một khoản nợ tài chính được chỉ định là theo FVTPL. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đi kèm tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là nợ tài chính nắm giữ để mua bán trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa hiệu quả. Tiêu chí để chỉ định nợ tài chính theo FVTPL trên ghi nhận ban đầu giống với các tiêu chí tài sản tài chính theo FVTPL.

Nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ

Các khoản nợ tài chính mà không được phân theo FVTPL thì được phân loại là nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường)

Giá thị trường làm căn cứ đánh giá lại được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại;
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Chênh lệch tăng/giảm giữa giá trị tài sản tài chính và giá trị đánh giá lại được hoàn nhập/lập dự phòng. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản cho vay, Công ty đánh giá tồn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay và sẽ trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản vay. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Công ty dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền nhận được luồng tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi chuyển giao tài sản tài chính cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho người nhận tài sản tài chính. Nếu Công ty không chuyển giao cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó và tiếp tục kiểm soát tài sản đã chuyển giao, Công ty ghi nhận lợi ích còn lại của tài sản đó và các khoản công nợ liên quan đến việc kiểm soát tài sản. Công ty dừng ghi nhận nợ tài chính khi, và chỉ khi, nghĩa vụ của Công ty đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	7 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên hoặc không có khả năng thu hồi.

Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong kỳ.

Nợ khó đòi cần thuyết minh chi tiết về thời gian, số tiền quá hạn, phạt vi phạm hợp đồng, lãi phạt chậm nộp và khả năng thu hồi của những khoản nợ quá hạn, nợ chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư nợ khó đòi.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả: thuyết minh chi tiết các khoản phải trả chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả theo nhà cung cấp và lý do quá hạn của những khoản phải trả quá hạn.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

- Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp trong kỳ và các kỳ trước đượ xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/ hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp được bù trừ các khoản tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp. Doanh nghiệp được dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo..

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.9. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty không có rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng do Công ty quản lý tài sản của khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động các luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi về giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ.

Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ do các nghiệp vụ phát sinh đều bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất là rủi ro giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty phải chịu rủi ro lãi suất trên các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu bằng đồng Việt Nam. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là không đáng kể vì hầu hết các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều là tài khoản thanh toán.

Công ty không chịu rủi ro lãi suất trên các khoản vay do không có phát sinh các khoản vay.

Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

A.5.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
	- Tiền mặt tại quỹ	7.490.596	5.131.488
	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2.821.563.213	1.342.416.513
	- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn đến 3 tháng)	64.000.000.000	42.790.000.000
	Cộng	66.829.053.809	44.137.548.001

A.5.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện lũy kế	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện lũy kế
a) Cửa CTCK				
- Cổ phiếu	369.490	6.948.550.500	5.000.000	68.078.726.500
- Trái phiếu			3.468	102.183.946.474
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
Cộng	369.490	6.948.550.500	5.003.468	170.262.672.974
b) Cửa Nhà đầu tư				
- Cổ phiếu	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

A.5.3 Các loại tài sản tài chính

A.5.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
MPC	228.000.000	145.500.000	228.000.000	107.500.000
Cộng	228.000.000	145.500.000	228.000.000	107.500.000

A.5.3.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn cố định (trên 3 tháng)	30.000.000.000	30.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000

A.5.3.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>32.500.000.000</i>	<i>32.500.000.000</i>	<i>32.500.000.000</i>	<i>32.500.000.000</i>
Cotec	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
Dài hạn	130.477.494.000	165.180.000.000	101.421.889.474	100.873.946.474
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>2.880.000.000</i>	<i>2.880.000.000</i>	<i>2.880.000.000</i>	<i>2.880.000.000</i>
Coecco	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	<i>68.000.000.000</i>	<i>68.000.000.000</i>	<i>34.183.946.474</i>	<i>34.183.946.474</i>
Trái phiếu Thượng Thanh	-	-	34.183.946.474	34.183.946.474
Trái phiếu HLL BOND 2019	34.000.000.000	34.000.000.000	-	0
Trái phiếu XL6 BOND 2019	34.000.000.000	34.000.000.000	-	0
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>59.597.494.000</i>	<i>94.300.000.000</i>	<i>64.357.943.000</i>	<i>63.810.000.000</i>
STB	-	-	34.611.413.000	30.150.000.000
DIG	29.850.964.000	54.700.000.000	-	-
POT	29.746.530.000	39.600.000.000	29.746.530.000	33.660.000.000
Cộng	162.977.494.000	197.680.000.000	133.921.889.474	133.373.946.474

A.5.3.4 Phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các tài sản tài chính

Các khoản phải thu	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	<i>3.944.819.444</i>	<i>0</i>	<i>3.944.819.444</i>	<i>0</i>
<i>Khoản dự thu lãi repo (*)</i>	<i>3.944.819.444</i>	<i>0</i>	<i>3.944.819.444</i>	<i>0</i>
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>1.267.652.058</i>	<i>1.267.652.058</i>	<i>6.514.800.003</i>	<i>6.514.800.003</i>
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định</i>	<i>972.550.688</i>	<i>972.550.688</i>	<i>2.191.676.715</i>	<i>2.191.676.715</i>
<i>Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp</i>	<i>295.101.370</i>	<i>295.101.370</i>	<i>4.323.123.288</i>	<i>4.323.123.288</i>

(*) Là khoản dự thu lãi Repo – hợp đồng Cotec; khoản dự thu này đã được lập dự phòng 100% (xem thuyết minh A5.5).

A.5.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối quý					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá trị mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)		
I	FVTPL	228.000.000	145.500.000	-	82.500.000	145.500.000	228.000.000	107.500.000	-	120.500.000	107.500.000
1	Cổ phiếu	228.000.000	145.500.000	-	82.500.000	145.500.000	228.000.000	107.500.000	-	120.500.000	107.500.000
1.1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Cổ phiếu chưa niêm yết	228.000.000	145.500.000	-	82.500.000	145.500.000	228.000.000	107.500.000	-	120.500.000	107.500.000
	Cổ phiếu Công ty CP tập đoàn Minh Phú	228.000.000	145.500.000	-	82.500.000	145.500.000	228.000.000	107.500.000	-	120.500.000	107.500.000
2	Trái phiếu					-					
II	HTM	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000
1	Tiền gửi có kỳ hạn cố định (trên 3 tháng)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000
III	Các khoản cho vay và phải thu	5.212.471.502	5.212.471.502	-	-	5.212.471.502	10.459.619.447	10.459.619.447	-	-	10.459.619.447
1	Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh	-	-	-	-	-	0	0			-
2	Các khoản phải thu	5.212.471.502	5.212.471.502	-	-	5.212.471.502	10.459.619.447	10.459.619.447	-	-	10.459.619.447
2.1	Khoản dự thu repo- hợp đồng Cotec	3.944.819.444	3.944.819.444	-	-	3.944.819.444	3.944.819.444	3.944.819.444	-	-	3.944.819.444
2.2	Dự thu có tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	1.267.652.058	1.267.652.058	-	-	1.267.652.058	6.514.800.003	6.514.800.003	-	-	6.514.800.003
IV	AFS	162.977.494.000	197.680.000.000	34.702.506.000	-	197.680.000.000	133.921.889.474	133.373.946.474	3.913.470.000	4.461.413.000	133.373.946.474
1	Ngắn hạn	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000
1.1	Cổ phiếu niêm yết										
1.2	Cổ phiếu chưa niêm yết	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000
	Cotec	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000
2	Dài hạn	130.477.494.000	165.180.000.000	34.702.506.000	-	165.180.000.000	101.421.889.474	100.873.946.474	3.913.470.000	4.461.413.000	100.873.946.474
2.1	Cổ phiếu niêm yết	59.597.494.000	94.300.000.000	34.702.506.000	-	94.300.000.000	64.357.943.000	63.810.000.000	3.913.470.000	4.461.413.000	63.810.000.000
	Cổ phiếu Ngân hàng Sài Gòn Thương tin (STB)	-	-	-	-	-	34.611.413.000	30.150.000.000	-	4.461.413.000	30.150.000.000
	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIG)	29.850.964.000	54.700.000.000	24.849.036.000	-	54.700.000.000	-	-	-	-	-
	Cổ phiếu POT – Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (*)	29.746.530.000	39.600.000.000	9.853.470.000	-	39.600.000.000	29.746.530.000	33.660.000.000	3.913.470.000	-	33.660.000.000
2.2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco (**)	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
2.3	Trái phiếu doanh nghiệp	68.000.000.000	68.000.000.000	-	-	68.000.000.000	34.183.946.474	34.183.946.474	-	-	34.183.946.474
	Trái phiếu Thương Thanh	-	-	-	-	-	34.183.946.474	34.183.946.474	-	-	34.183.946.474
	Trái phiếu HLL_BOND 2019	34.000.000.000	34.000.000.000	-	-	34.000.000.000	-	-	-	-	-
	Trái phiếu XL6_BOND 2019	34.000.000.000	34.000.000.000	-	-	34.000.000.000	-	-	-	-	-
	Cộng	198.417.965.502	233.037.971.502	34.702.506.000	82.500.000	233.037.971.502	219.609.508.921	218.941.065.921	3.913.470.000	4.581.913.000	218.941.065.921

(*) Khoản đầu tư 2.200.000 cổ phiếu POT chiếm 11,32% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POT), Công ty đã rút lưu ký số lượng cổ phiếu này tại trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD).

(**) Khoản đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco ("Coecco") chiếm 1,8% vốn điều lệ của Coecco.

A.5.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

A.5.4.1 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Phương Gia Phú (*)	92.225.000	92.225.000
Công ty Cổ phần Tân Hoàng Thăng (*)	315.000.000	315.000.000
Cộng	407.225.000	407.225.000

(*) Đã lập dự phòng 100%, xem thuyết minh A.5.5

A.5.4.2 Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư chứng khoán TBX (*)	6.353.671.401	6.473.671.401
Công ty Cổ phần Nông lâm Hải sản Phương Nam	10.000.000	10.000.000
Khác	21.473.871	16.758.875
Cộng	6.385.145.272	6.500.430.276

(*) Đã lập dự phòng 3.759.531.401 đồng, xem thuyết minh A.5.5

A.5.5 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu năm (01/01/2020)	Số trích lập trong kỳ (từ 01/01/2020 đến hết 31/12/2020)	Số hoàn nhập trong kỳ (từ 01/01/2020 đến hết 31/12/2020)	Số cuối kỳ (31/12/2020)
1	Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	407.225.000	407.225.000	-	-	407.225.000
	Công ty CP Phương Gia Phú	92.225.000	92.225.000			92.225.000
	Công Ty Cổ Phần Tân Hoàng Thăng	315.000.000	315.000.000			315.000.000
2	Các phải thu	10.298.490.845	7.819.990.845	-	115.640.000	7.704.350.845
	Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư chứng khoán TBX	6.353.671.401	3.875.171.401	-	115.640.000	3.759.531.401
	Dự thu lãi Repo cổ phiếu COTEC	3.944.819.444	3.944.819.444			3.944.819.444
3	Tạm ứng	1.987.476.676	1.987.476.676	-	-	1.987.476.676
	Ông Huỳnh Ngọc Huy	1.987.476.676	1.987.476.676			1.987.476.676
	Cộng	12.693.192.521	10.214.692.521	-	115.640.000	10.099.052.521

A.5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

A.5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí thuê văn phòng HN	-	137.944.923
- Chi phí công cụ chờ phân bổ	4.890.008	25.960.003
- Chi phí quản lý thành viên	10.781.857	20.608.389
- Chi phí chờ phân bổ khác	-	-
Cộng	15.671.865	184.513.315

A.5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí chờ phân bổ khác	124.614.464	28.801.418
Cộng	124.614.464	28.801.418

A.5.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền nộp ban đầu	298.643.023	298.643.023
- Tiền lãi phân bổ trong năm	130.273.069	130.295.069
Cộng	428.916.092	428.938.092

A.5.8 Tạm ứng

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
- Huỳnh Ngọc Huy (*)	1.987.476.676	1.987.476.676
- Khác	-	-
Cộng	1.987.476.676	1.987.476.676

(*) 'Là khoản đã được lập dự phòng 100% (xem thuyết minh A5.5).

A.5.9 Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
A.5.9.1 Ký quỹ ngắn hạn		
Ký quỹ thẻ taxi	15.000.000	15.000.000
Ký quỹ thuê máy photocopy	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ khác	200.000	200.000
Cộng	18.200.000	18.200.000
A.5.9.2 Ký quỹ dài hạn		
Đặt cọc thuê văn phòng Hà Nội	-	16.553.790
Cộng	0	16.553.790

A.5.10. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	1.435.417.000	978.350.000	3.775.493.090	6.189.260.090
- Mua trong kỳ		1.369.600.000		1.369.600.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.435.417.000	2.347.950.000	3.775.493.090	7.558.860.090
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.435.417.000	978.350.000	3.775.493.090	6.189.260.090
- Khấu hao trong kỳ		148.025.540		148.025.540
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.435.417.000	1.126.375.540	3.775.493.090	6.337.285.630
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	1.221.574.460	-	1.221.574.460
Đánh giá theo giá trị hợp lý				
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.	1.435.417.000	978.350.000	3.775.493.090	6.189.260.090

A.5.11. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm		14.106.628.254	1.276.062.310	15.382.690.564
- Mua trong năm		-		-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm		14.106.628.254	1.276.062.310	15.382.690.564
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm		13.907.067.146	1.276.062.310	15.183.129.456
- Khấu hao trong năm		75.933.333		75.933.333
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm		13.983.000.479	1.276.062.310	15.259.062.789
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				-
- Tại ngày đầu năm		199.561.108	-	199.561.108
- Tại ngày cuối năm		123.627.775	-	123.627.775
Đánh giá theo giá trị hợp lý				-
<i>Trong đó:</i>				
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (NG)		14.006.628.254	1.276.062.310	15.282.690.564

A.5.12 Phải trả người bán	31/12/2020	01/01/2020
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
- Công Ty CP Him Lam Thủ Đô	1.531.936	1.531.936
Cộng	1.531.936	1.531.936
A.5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Ngân Hàng TMCP Liên Việt	-	330.000.000
Công ty CP Nông lâm Hải sản Phương Nam	100.000.000	100.000.000
Bùi Thị Nguyên Hạnh- TBX	300.000.000	300.000.000
Cộng	400.000.000	730.000.000
A.5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2020	01/01/2020
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	147.223.131	994.672.561
- Thuế Thu nhập cá nhân	45.455.011	38.033.827
- Các loại thuế GTGT	63.763.320	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	256.441.462	1.032.706.388
A.5.15 Chi phí phải trả	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí hoạt động	163.158.936	132.367.551
- Chi phí phải trả khác		53.500.000
Cộng	163.158.936	185.867.551
A.5.16 Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2020	01/01/2020
- Phí quản lý cổ đông và quản lý trái phiếu	516.429.223	623.570.792
Cộng	516.429.223	623.570.792
A.5.17 Phải trả, phải nộp khác	31/12/2020	01/01/2020
Bảo hiểm thất nghiệp	1.768.700	1.928.700
Phải trả cổ tức cho cổ đông của của công ty	-	250.000.000
Phải trả liên quan đến vụ kiện ông Hoàng Xuân Quyền	2.336.000.000	2.336.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.403.520	89.403.520
Cộng	2.423.172.220	2.677.332.220
A.5.18 Phải trả về mua các tài sản tài chính	31/12/2020	01/01/2020
Cộng		
A.5.19 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31/12/2020	01/01/2020
- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	-	-
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
- Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	-	-
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	619.191.523	565.762.706
Cộng	619.191.523	565.762.706
A.5.20 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31/12/2020	01/01/2020
- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	11.426.260	11.426.260
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	11.426.260	11.426.260

A.5.22 Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2020	01/01/2020
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	9.942.114.565	5.951.160.464
- Lợi nhuận chưa thực hiện	(82.500.000)	(120.500.000)
+ Năm trước	(120.500.000)	(120.500.000)
+ Năm nay	38.000.000	-
Cộng	9.859.614.565	5.830.660.464

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	31/12/2020	31/12/2019
a. Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	5.830.660.464	6.071.849.166
b. Lãi/Lỗ chưa thực hiện	38.000.000	504.250.000
c. Lỗ/lãi đã thực hiện	9.088.408.517	4.872.720.826
d. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (d)=(a-b +/-c)	14.957.068.981	11.448.819.992
e. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	97.454.416	618.159.528
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>97.454.416</i>	<i>130.887.446</i>
<i>Quỹ dự trữ điều lệ</i>	<i>-</i>	<i>243.636.041</i>
<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i>	<i>-</i>	<i>243.636.041</i>
f. Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay	5.000.000.000	5.000.000.000
g. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu	236.250.000	236.250.000
h. Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	4.763.750.000	4.763.750.000
Lợi nhuận còn lại cuối kỳ	9.859.614.565	5.830.660.464

A.5.23 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch, lưu ký tại VSD của CTCK

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty cổ phần tập đoàn Minh Phú (MPC)	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng Sài Gòn Thương tín (STB)	-	30.000.000.000
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIG)	20.000.000.000	-
Cộng	20.050.000.000	30.050.000.000
<i>Giá trị tài sản tài chính được phản ánh theo mệnh giá</i>		

A.5.24 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco	2.880.000.000	2.880.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện (POT)	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	30.000.000.000	30.000.000.000
Trái phiếu Thượng Thanh		34.000.000.000
Trái phiếu HLL_BOND 2019	34.000.000.000	
Trái phiếu XL6_BOND 2019	34.000.000.000	-
Cộng	122.880.000.000	88.880.000.000

Giá trị tài sản tài chính được phản ánh theo mệnh giá

A.5.25 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư (số lượng cổ phiếu)

Tài sản tài chính	31/12/2020	01/01/2020
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	328.514	3.719.450
b. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	46.621.445	55.373.854
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	18.065.809	18.065.809
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	65.015.768	77.159.113

A.5.26 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (số lượng cổ phiếu)

Tài sản tài chính	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	54	-
Cộng	54	-

A.5.27 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2020	01/01/2020
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	619.191.523	565.762.706
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	619.191.523	565.762.706
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	619.191.523	565.762.706

A.5.28 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	11.426.260	11.426.260
Cộng	11.426.260	11.426.260

A.5.29 Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	31/12/2020	01/01/2020
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	619.191.523	565.762.706
Của Nhà đầu tư trong nước	619.191.523	565.762.706
Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
Của Nhà đầu tư trong nước	-	-
Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	-
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	619.191.523	565.762.706

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

B.5.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán cùng kỳ năm trước	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này năm trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7	
I	Lãi bán	-	-	-	-	-	3.616.349.500	-	41.838.200
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	3.616.349.500	-	41.838.200
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Lỗ bán	-	-	-	-	-	-	-	(62.638.200)
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	(62.638.200)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	-	-	-	-	-	3.616.349.500	-	(20.800.000)

B.5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/09/2020	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	228.000.000	145.500.000	(82.500.000)	(74.000.000)	(8.500.000)
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	228.000.000	145.500.000	-82.500.000	-74.000.000	-8.500.000
3	Trái phiếu niêm yết					0
4	Trái phiếu chưa niêm yết					0
5	Công cụ thị trường tiền tệ					0
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					0
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					0
8	Các khoản đầu tư cho vay					0
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					0
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					0
II	Loại HTM	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	0
	Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	0
III	Loại AFS	162.977.494.000	197.680.000.000	34.702.506.000	4.776.334.000	29.926.172.000
	Cổ phiếu niêm yết	59.597.494.000	94.300.000.000	34.702.506.000	4.776.334.000	29.926.172.000
	Cổ phiếu chưa niêm yết	35.380.000.000	35.380.000.000	-	-	0
	Trái phiếu chưa niêm yết	68.000.000.000	68.000.000.000	-	-	0
	Cộng	193.205.494.000	227.825.500.000	34.620.006.000	4.702.334.000	29.917.672.000

B.5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế đến hết Quý 4 năm 2020	Lũy kế đến hết Quý 4 năm 2019
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	7.500.000	-	17.500.000	25.000.000
b. Từ tài sản tài chính HTM:	1.309.824.651	2.743.721.922	5.005.733.425	7.217.485.344
c. Từ AFS:	1.604.800.000	899.835.616	5.679.567.123	4.670.000.000
Cộng	2.922.124.651	3.643.557.538	10.702.800.548	11.912.485.344

B.5.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Năm 2020		Năm 2019	
		Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1	Thu nhập hoạt động khác	1.016.299.998	3.438.763.549	770.466.665	3.349.866.660
2	Doanh thu cho thuê tài sản	-	-	-	-
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính	-	720.000	29.690.000	64.060.000
4	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	-	-	-	-
	Cộng	1.016.299.998	3.439.483.549	800.156.665	3.413.926.660

B.5.5 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020		Năm 2019	
		Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
a	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
b	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	-	-	-	-
c	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-	-	-
d	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.187.925	21.622.299	4.356.822	45.283.025
e	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	25.257.129	-	-
	Cộng	5.187.925	46.879.428	4.356.822	45.283.025

B.5.6 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm 2020		Năm 2019	
		Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
a.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	136.470.000	385.795.310	115.060.000	262.070.000
b.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-
c.	Chi phí nghiệp vụ đầu tư chứng khoán	121.620.683	586.669.107	(2.870.089.360)	440.638.430
d.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	56.827.283	228.820.565	94.142.881	293.234.907

STT	Các loại doanh thu khác	Năm 2020		Năm 2019	
		Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
e.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	403.706.028	1.258.498.341	455.717.841	1.518.908.300
f.	Chi phí các dịch vụ tư vấn tài chính khác	-	-	-	-
g.	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	-	-	-	-
h.	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-	-	-	-
i.	Chi phí dịch vụ khác	8.333.332	33.814.333	26.501.334	65.506.336
j.	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	-	-	-
	Cộng	726.957.326	2.493.597.656	(2.178.667.304)	2.580.357.973

B.5.7 Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2020		Năm 2019	
		Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
a.	Chi phí Lương và các khoản khác theo lương	1.800.992.130	5.143.116.313	1.710.660.276	4.813.495.015
b.	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	129.607.500	507.150.000	123.967.500	446.692.500
c.	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
d.	Chi phí vật tư văn phòng	5.840.210	18.109.610	-	14.936.640
e.	Chi phí công cụ, dụng cụ	96.351.172	156.035.869	12.659.760	49.447.132
f.	Chi phí khấu hao TSCĐ	10.770.000	43.080.000	16.205.609	153.742.694
g.	Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	6.392.745	278.756.035	283.954.035
h.	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	(30.000.000)	(115.640.000)	651.160.000	(625.100.000)
i.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	552.211.338	1.750.079.547	388.355.962	1.619.273.004
j.	Chi phí khác	341.345.757	1.163.353.306	350.141.678	922.543.262
	Cộng	2.907.118.107	8.671.677.390	3.531.906.820	7.678.984.282

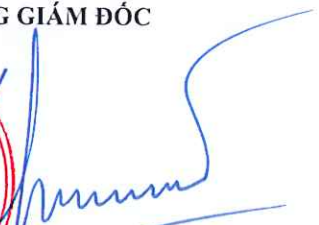
TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hùng Nam

Trần Lan Hương

Huỳnh Văn Phát